

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

HỒ SƠ
LÝ LỊCH CẦU

Số hiệu: _____

Tên cầu: _____

Lý trình: _____ Đường: _____ Tỉnh thành: _____

Khu QLĐB, Sở GTVT: _____

Đơn vị Quản lý: _____



Tháng _____ Năm 20_____

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thông tin chung:

1.1.1. Hồ sơ lý lịch cầu gồm 19 mục thông tin như trong Mục lục và được chia thành 3 cấp tuỳ theo tầm quan trọng và mức độ ưu tiên thu thập, trong đó:

- Cấp 1: là quan trọng nhất, cần làm ngay bao gồm dữ liệu trong các mục I, II, III, V, VI, VII, VIII, IX, XV và XIX.
- Cấp 2: là quan trọng và cần thiết bao gồm dữ liệu trong các mục X, XI, XII, XVII
- Cấp 3: bao gồm dữ liệu của các mục còn lại IV, XIII, XIV, XVI, XVIII

1.1.2. Trong mỗi mục, dữ liệu cầu cũng được chia thành hai loại A và B tuỳ theo độ cần thiết và tính khả thi của nó, trong đó:

Loại A: Bắt buộc

Loại B: Không bắt buộc (được ký hiệu bằng dấu (*) trong Hồ sơ lý lịch cầu)

1.2. Về tổ chức thu thập dữ liệu lập Hồ sơ lý lịch cầu

1.2.1. Hồ sơ lý lịch cầu do cơ quan chủ quản (là các Khu QLĐB, Sở GTVT, GTCC) phối hợp cùng với đơn vị quản lý trực tiếp (là các Công ty Quản lý & SCĐB hoặc Đoạn QLĐB ...) lập ra. Hồ sơ lập lần đầu gồm 03 bộ lưu giữ tại đơn vị quản lý trực tiếp, tại cơ quan chủ quản và 01 bộ nộp về Cục Đường bộ Việt Nam

1.3. Về ghi chép và cập nhật dữ liệu

1.3.1. Khi lập Hồ sơ lý lịch cầu lần đầu, phải xác định chính xác các dữ liệu trên cơ sở điều tra, thu thập từ hồ sơ hoàn công, tài liệu kiểm định... nhất là dữ liệu Cấp 1.

Trường hợp chưa chính xác hoặc thiếu căn cứ thì ghi kèm bên cạnh các căn cứ dùng để xác định dữ liệu.

1.3.2. Các dữ liệu về đặc trưng kỹ thuật của cầu, phải được chính xác hoá và mỗi khi có những thay đổi về mặt kết cấu hay năng lực chịu tải của cầu cần phải chỉnh lý và bổ sung kịp thời.

1.3.3. Việc ghi chép về các hư hỏng, về công tác duy tu sửa chữa do cán bộ kỹ thuật của đơn vị quản lý trực tiếp thực hiện. Các thông tin này sau đó phải được ghi lại và cập nhật vào cơ sở dữ liệu và báo cáo về cơ quan chủ quản, cơ quan chủ quản phải thẩm tra lại và báo về Cục ĐBVN để cập nhật.

1.3.4. Các thông tin số liệu về quản lý, về kiểm tra, kiểm định và về duy tu sửa chữa cũng phải được ghi chép và cập nhật thường xuyên.

1.4. Về chuẩn hoá dữ liệu

1.4.1. Để đảm bảo tính chính xác cao và sự thống nhất trong toàn ngành về dữ liệu cầu, một lượng lớn các dữ liệu đã được chuẩn hoá theo những thuật ngữ và khái niệm chung. Khi đó, việc ghi dữ liệu phải dựa trên một danh sách dữ liệu có sẵn (ghi trong hướng dẫn này) chứ không ghi tuỳ tiện. Trong trường hợp danh sách có sẵn (đã chuẩn hoá) không có dữ liệu phù hợp với thực tế thì phải ghi là khác các dạng trên và ghi lại dữ liệu đó trong ngoặc đơn. Những dữ liệu có đánh dấu "*" trong Hồ sơ lý lịch cầu là những dữ liệu đã được chuẩn hoá.

1.4.2 Quy định thống nhất về cách ký hiệu các bộ phận kết cấu chính của cầu như sau:

- Ký hiệu nhịp bao gồm chữ N và số thứ tự của nhịp tính từ đầu tuyến. Ví dụ, nhịp số 5 tính từ đầu tuyến được ký hiệu là N5.
- Ký hiệu mố bao gồm chữ M và một chữ số. Mố đầu ký hiệu là M0, mố cuối ký hiệu là Mn trong đó n là số nhịp cầu. Ví dụ cầu có 5 nhịp thì mố cuối ký hiệu là M5.
- Ký hiệu trụ bao gồm chữ T và một số thứ tự của trụ bắt đầu đếm từ trụ đầu tiên phía đầu tuyến. Ví dụ cầu có 3 nhịp thì ký hiệu các trụ lần lượt là T1, T2, T3 tính từ đầu tuyến.

1.4.3. Quy định về ghi số hiệu cầu: Để thống nhất trong toàn ngành về cách đánh dấu số hiệu cầu nhằm tránh trùng lắp giữa các đơn vị khi quản lý cơ sở dữ liệu chung trong cùng một hệ thống, số hiệu cầu bao gồm 15 ký tự sắp xếp như sau:

□□□□-□□□□-□□□□□-□□

- Bốn ký tự đầu tiên là ký hiệu của cơ quan chủ quản bao gồm Khu QLĐB và Sở GTVT hay GTCC. Ví dụ Khu QLĐB 2 ký hiệu là KĐB2, Sở GTVT tỉnh Đồng Nai ký hiệu là SDNI. Ký hiệu cụ thể từng cơ quan chủ quản xem trong phần phụ lục.

- Bốn ký tự tiếp theo là ký hiệu của đơn vị quản lý trực tiếp. Nếu đơn vị quản lý trực tiếp là Công ty thì ký tự đầu tiên là C, nếu là Đoạn thì ký tự đầu tiên là Đ, ba ký tự sau là số hay ký hiệu của Công ty hoặc Đoạn.

Ví dụ:

Công ty QL&SCĐB 222	C222
Công ty QL&SCĐB Thừa Thiên Huế	CTTH
Công ty QL&SCĐB Quảng Ngãi	CQNI
Công ty QL&SCĐB Khánh Hoà	CKHA
Đoạn QL&SCĐB 2	Đ002

- Năm ký tự tiếp theo nữa là ký hiệu của tuyến đường. Nếu tuyến đường là Quốc lộ thì 02 ký tự đầu là QL còn đường tỉnh TL, ba ký tự sau là số hiệu hay ký hiệu của tuyến đường.

Ví dụ: Quốc lộ 1 ký hiệu là QL001, đường tỉnh 295 ký hiệu là TL295, đường huyện ký hiệu là HL

- Hai ký tự cuối cùng là số thứ tự của cầu trong danh sách của đơn vị quản lý trực tiếp, tính từ đầu tuyến đến cuối tuyến.

Một ví dụ cụ thể:

Cầu thứ 25 trong danh sách quản lý của Công ty QL&SCĐB Khánh Hoà trên QL1 sẽ có ký hiệu như sau:

KĐB5 - CKHA - QL001 - 25

1.4.4. Quy định về ảnh chụp cầu như sau:

- 01 ảnh chụp đầu cầu lấy rõ biển tên cầu.
- 02 ảnh chụp hai mố cầu
- ảnh chụp các trụ cầu
- 02 ảnh chụp tổng thể cầu: gồm 01 dọc cầu và 01 ngang cầu.
- Các ảnh chụp dưới gầm cầu thể hiện các dạng kết cấu nhịp điển hình.
- ảnh chụp mặt cầu và lan can, tay vịn.

II DỮ LIỆU CHUẨN

2.1 Mục những thông tin chung (I)

Mục những thông tin chung bao gồm các khối dữ liệu về vị trí cầu, các đơn vị quản lý, các số liệu cơ bản của cầu và các ghi chép lịch sử quá trình khai thác cầu. Hầu hết các chỉ dẫn số liệu tương đối rõ ràng. Một số dữ liệu được chuẩn hoá như sau:

♦ **Dạng cầu:** xác định theo dạng kết cấu các nhịp chính của cầu. Chọn một trong các dạng sau:

- | | | |
|--------------------------|--|--------------------------------|
| - Cầu bản giản đơn | - Cầu dầm liên tục chiều cao không đổi | - Cầu treo dây võng |
| - Cầu bản liên tục | - Cầu dầm liên tục chiều cao thay đổi | - Cầu treo dây văng |
| - Cầu dầm giản đơn | - Cầu khung siêu tĩnh | - Cầu vòm kín |
| - Cầu dầm hẫng, mút thừa | - Cầu khung tĩnh định | - Cầu vòm hở |
| - Cầu dầm hẫng dầm deo | - Cầu khung hẫng dầm deo | - Cầu dạng đặc biệt (tự mô tả) |

I. THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỊCH

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Vị trí: Chủ quản

Tên cầu:

Lý trình: Km

Khu QL&SCDB, Sở GTVT (GTCC)

Đơn vị: Quyết định SG

Tỉnh, Thành phố:

Xã / Phường:

Huyện, Kinh đô:

Đ/c

Đặc số: Số hiệu

H/

HỒ SƠ

LÝ LỊCH CẦU

Số hiệu¹ :

Tên cầu:

Lý trình: Km

+

Đường:

Tỉnh, Thành:

Vượt qua:

Tên sông, suối:

Khu QLĐB, Sở GTVT (GTCC):

Đơn vị QLĐB:

Hồ sơ đã được lập ngày ___/___/20___, tại ___

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)

2 Xác định theo nhịp chuỗi của cầu

3 Chuỗi dài cầu quy ước tính từ đầu nối đến đầu nối (phần vi phân kết cấu chính)

4 Dài với cầu vượt qua đồng bằng

¹ Ghi theo quy định

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I.1. Thông tin chung:

MỤC LỤC		Trang
I.	Thông tin chung.....	3
II.	Cắt ngang mặt cầu.....	5
III.	Tĩnh không và biển báo.....	5
IV.	Một số đặc điểm dòng chảy.....	5
V.	Kết cấu nhịp.....	6
VI.	Kết cấu dưới.....	9
VII.	Gối cầu.....	12
VIII.	Khe co dẫn.....	14
IX.	Kè bảo vệ cầu.....	16
X.	Thiết bị công cộng trên cầu.....	16
XI.	Thông tin dự ứng lực.....	17
XII.	Chống thấm và thoát nước.....	17
XIII.	Lịch sử duy tu bảo dưỡng và sửa chữa.....	18
XIV.	Lịch sử kiểm tra, kiểm định.....	20
XV.	Hồ sơ văn bản lưu trữ.....	21
XVI.	Quá trình cập nhật số liệu.....	22
XVII.	Đánh giá và đề xuất hàng năm của đơn vị quản lý.....	23
XVIII.	Những vấn đề khác liên quan đến cầu.....	24
XIX.	Hồ sơ ảnh.....	25
	Phụ lục	27

Ví dụ:

Công ty TNHH Dầu khí Quốc tế Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Quốc gia
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Quốc gia (Tik)
 Công ty Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Kỹ thuật Quốc gia
 Đoàn QL&SDK

Năm ký tự tiếp theo nữa là số hiệu cầu tuyến đường. Nếu tuyến đường là Quốc lộ số 02 kí hiệu cầu là số hiệu cầu đường là Quốc lộ 02 kí hiệu là TL02, số hiệu cầu là số hiệu cầu đường.

Ví dụ: Quốc lộ 1 kí hiệu là Quốc lộ 1, đường tỉnh 293 kí hiệu là TL293, đường huyện kí hiệu là HN123.

- Hai ký tự cuối cùng là số thứ tự của số hiệu danh sách của đơn vị quản lý trực tiếp. Trong ví dụ, kí hiệu cuối cầu.

Một ví dụ cụ thể:

Cầu thứ 25 trong danh sách quản lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Quốc gia (Tik) sẽ có kí hiệu như sau:

TL02 - TKHA - TL02 - 25

I.4. Quy định về ảnh chụp cầu như sau:

- 01 ảnh chụp đèn cầu Jay ro hiệu tên cầu
- 02 ảnh chụp tổng thể cầu; gồm 01 dọc cầu và 01 ngang cầu
- 02 ảnh chụp hai mố cầu
- Các ảnh chụp đèn gắn cầu thể hiện các dạng đèn: đèn nhấp nháy, đèn
- Ảnh chụp các trụ cầu
- Ảnh chụp mặt cầu và lan can, tay vịn,

II. DƯỚI TIÊU CHUẨN

2.1 Mục những thông tin chung (I)

Mục những thông tin chung bao gồm các khái dữ liệu về vị trí cầu, các đơn vị quản lý, các số liệu cơ bản của cầu và các số liệu về lịch sử quá trình khai thác cầu. Hầu hết các chỉ tiêu số liệu tương đối rõ ràng. Một số dữ liệu được chuẩn hóa như sau:

* **Dòng cầu:** xác định theo dạng kết cấu các nhịp chính của cầu. Chọn một trong các dạng sau:

- | | | |
|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| - Cầu ban giàn đơn | - Cầu dầm lồng lục chiến cầu không đỡ | - Cầu trao đổi vang |
| - Cầu ban lắc | - Cầu dầm lồng lục chiến cầu thép đỡ | - Cầu khung |
| - Cầu dầm giàn đơn | - Cầu khung đơn giản | - Cầu khung tĩnh tĩnh |
| - Cầu dầm bằng, mặt nhám | - Cầu khung tĩnh tĩnh | - Cầu khung hằng dẫn dẹo |
| - Cầu dầm bằng, mặt nhám | - Cầu khung tĩnh tĩnh | - Cầu khung hằng dẫn dẹo |

2

I. THÔNG TIN CHUNG

Vị trí/ Chủ quản	Chiều dài cầu	Phản xe chạy	Phản cách	Đường bộ hành, đường sắt, đường biển	Đơn vị, m
Tên cầu: _____	Tổng _____	Lý trình: Km _____ + _____	Bề rộng I _____	Đường: _____	Bề rộng II _____
Khu QL&SCĐB, Sở GTVT (GTCC) _____			Bề rộng II _____		Bề rộng III _____
Đơn vị Quản lý/ SC _____			Bề rộng III _____		
Tỉnh, Thành phố: _____		Quận, huyện: _____			
Xã / Phường: _____					
(*) Kinh độ: _____	Đông	(*) Vĩ độ: _____	Bắc		
Các số liệu chính về cầu					

Dạng cầu²: _____ ▪ Chiều dài³ _____ (m)

Số nhịp: _____ Sơ đồ nhịp: Ln = _____

Bề rộng cầu: _____ (m) Bề rộng phần xe chạy: _____ (m) Bề rộng phần bộ hành _____ (m)

Vượt qua: _____ ▪ Tên sông suối⁴: _____ Góc giao: _____ °

Tải trọng thiết kế: _____ ▪ Theo quy trình _____ ▪ Năm XD: _____

Tải trọng khai thác: _____ ▪ Năm đưa vào khai thác: _____

Cầu chạy chung với _____ ▪ Đường sắt ▪ Công trình thuỷ lợi

(*) Đơn vị xây dựng cầu: _____

Ghi chú về lịch sử cầu:

Các biến động thay đổi: _____

IV. MỘT SỐ LƯỢNG BIÊN KHẢO CHẠY: _____

Bí ảnh hưởng của thủy triều Biển độ thuỷ triều _____ (m) Số lượng nhiệm mện

Bí ảnh hưởng của lũ lụt Sông có thông thuyền Cấp xanh ^{1/500} _____

Thời kỳ lũ từ tháng _____ đến tháng _____

Ghi chú về lịch sử lũ lụt: _____

2 Xác định theo nhịp chính của cầu (đo đạc quan sát) nếu không thể đo đạc: 2 nhịp

3 Chiều dài cầu quy ước tính từ đầu mố đến đầu mố (phạm vi phân kết cầu chính)

4 Đối với cầu vượt qua dòng chảy

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

I.	Thông tin chung	1
II.	Cắt ngang mặt cầu	2
III.	Tính toán và biến đổi	3
IV.	Một số đặc điểm dòng chảy	4
V.	Kết cấu nhịp	5
VI.	Kết cấu dưới	6
VII.	Cột cầu	7
VIII.	Khe gác lật	8
IX.	Kè bảo vệ	9
X.	Thiết kế công công trình cầu	10
XI.	Thông tin điều hành	11
XII.	Đóng lật và thoát nước	12
XIII.	Điều kiện và bảo dưỡng và sửa chữa	13
XIV.	Lịch sử xây dựng và sửa chữa	14
XV.	Văn bản hợp đồng	15
XVI.	Gốc tree	16
XVII.	Tín dụng	17
XVIII.	Đầu tư	18
XIX.	Đơn vị thi công	19
Phụ lục		20

Hình 1: Sơ họa cắt dọc cầu



Hình 2: Sơ họa cắt ngang cầu (nhịp chính)

II. CẤT NGANG MẶT CẦU

Đơn vị : m

Các nhịp cùng dạng	Chiều rộng toàn cầu	Phân xe chạy		Phân cách		Đường bộ hành, lan can (1 bên)	
		Tổng chiều rộng	Số làn xe	Bề rộng phân cách giữa	Bề rộng 1 bên phân cách biên	Bề rộng đường bộ hành	Bề rộng lan can
Sơ đồ kết cấu							
Thực hiện							
Cực lỵ tĩnh gối							
Lô gic xuôi							
Lô gic mũi đường tròn							
Vị trí nhau							

III. TĨNH KHÔNG VÀ BIỂN BÁO

Tĩnh không: Dưới cầu:

Về mùa khô (H_{max}): _____ (m)Về mùa lũ (H_{min}): _____ (m)Cố định⁵: _____ (m)

Thông thuyền: _____ (m)

Trên cầu: _____ (m)

Biển báo:

Có biển tên cầu Có biển tải trọng _____ (T)Có biển hạn chế tốc độ _____ (km/h)Có biển khống chế cự ly xe _____ (m)Có biển hạn chế chiều cao _____ (m)Có biển hạn chế chiều rộng _____ (m)

Các biển báo khác: _____

IV. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DÒNG CHẢY⁶

Bị ảnh hưởng của thuỷ triều Biên độ thuỷ triều _____ (m) Sông bị nhiễm mặn Bị ảnh hưởng của lũ lụt Sông có thông thuyền Cấp sông⁷ _____

Thời kỳ lũ từ tháng _____ đến tháng _____ MNTN _____ MNCN: _____

Ghi chú về lịch sử lũ lụt:

⁵ Đối với cầu cạn⁶ Đối với các cầu vượt dòng chảy⁷ Đối với sông thông thuyền⁸ Khi có thay đổi về mặt kết cấu bắt buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm

V. KẾT CẤU NHỊP

H. CẤT NGANG MẶT CẦU

Ký hiệu nhịp:	Dọc cầu	Điều chỉnh	Điều khiển	Điều khiển	Cát	Cát	Cát	Cát
Sơ đồ kết cấu:	Dọc cầu	Bề mặt đèn lồng lát cầu (1 pít)	Bề mặt đèn lồng lát cầu	Bề mặt đèn lồng lát cầu	Ngang cầu	Dạng dầm chủ:	Dạng dầm chủ:	Dạng dầm chủ:
Dạng kết cấu:	Điều chỉnh	cáp pítô	cáp pítô	cáp pítô	Ngang cầu	Số dầm chủ:	Cự ly dầm @	Cự ly dầm @
Chiều dài nhịp:	_____ (m)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Ngang cầu	Chiều cao dầm chủ:	_____ (mm)	_____ (mm)
Cự ly tim gối:	_____ (m)	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Điều chỉnh	Dạng dầm ngang:	_____	_____
Loại vượt:	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Điều chỉnh	Dạng dầm dọc phụ:	_____	_____
Loại mặt đường trên cầu	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Điều chỉnh	Loại bảm mặt cầu:	_____	_____
V. liệu đường bộ hành:	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Điều chỉnh	Dạng kết cấu vòm ⁸ :	_____	_____
V. liệu lan can tay vịn:	_____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh

Sơ hoa cắt ngang KCN

ĐƯỜNG BỘ HÀNH

VI. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM ĐỘNG CHẤT

Những thay đổi trong quá trình quản lý⁹:

WNCN _____ WAMA _____

⁸ Đối với Sơ đồ kết cấu là Vòm⁹ Khi có thay đổi về mặt kết cấu buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm.

(tiếp theo)

(còn lại)

Ký hiệu nhịp:	
Dọc cầu	Ngang cầu
Sơ đồ kết cấu: _____	Dạng dầm chủ: _____
Dạng kết cấu: _____	Số dầm chủ: _____ Cự ly dầm@ _____ (m)
Chiều dài nhịp: _____ (m)	Chiều cao dầm chủ: _____ (mm)
Cự ly tim gối: _____ (m)	Dạng dầm ngang: _____
Loại vượt: _____	Dạng dầm dọc phụ: _____
Loại mặt đường trên cầu _____	Loại bản mặt cầu: _____
V. liệu đường bộ hành: _____	Dạng kết cấu vòm ¹⁰ : _____
V. liệu lan can tay vịn: _____	
Sơ họa cắt ngang KCN	
Những thay đổi trong quá trình quản lý ¹¹ :	
<hr/> <hr/> <hr/>	

¹⁰ Đối với Sơ đồ kết cấu là Vòm¹¹ Khi có thay đổi về mặt kết cấu bắt buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm

(tiếp theo)

(phiếu số)

Ký hiệu nhịp:**Vật liệu làm móng:****Đọc cầu****Ngang cầu**

Sơ đồ kết cấu: _____

Đang đầm chủ: _____

Đang kết cấu: _____

Số đầm chủ: _____ Cự ly đầm @ _____ (m)

(mm) Chiều dài nhịp: _____ (m)

Chiều cao đầm chủ: _____ (mm)

Cự ly tim gối: _____ (m)

(m)

Loại vẹt: _____

Đang đầm ngang: _____

Loại mặt đường trên cầu: _____

Đang đầm đọc phụ: _____

V. liệu đường bộ hành: _____

Loại bảm mặt cầu: _____

V. liệu lan can tay vịn: _____

Đang kết cấu vòm¹²: _____**Sơ họa cắt ngang KCN****Những thay đổi trong quá trình quản lý¹³:**

¹² Đối với Sơ đồ kết cấu là Vòm¹³ Khi có thay đổi về mặt kết cấu buộc phải ghi rõ nội dung thay đổi và ngày tháng năm.

VI. KẾT CẤU DƯỚI

Kết cấu mố:

Ký hiệu	Phía ¹⁴	Thân mó				Móng mó	Tử nón▼
		Dạng▼	Vật liệu▼	Ch. Cao (m)	V. Liệu xà mõ ▼		
M0							
M_-							

Kết cấu trụ:

Ký hiệu	Thân trụ				Móng trụ		Kết cấu phòng hộ▼
	Dạng▼	Vật liệu▼	Ch. cao (m)	V.liệu xà mõ ▼	Dạng▼	Vật liệu▼	

¹⁴ Ghi rõ tên đô thị gần nhất (thị trấn, thị xã hoặc thành phố)

Phụ lục 1: Biểu mẫu hồ sơ lý lịch cầu

(tiếp theo)

IV. KẾT CẤU DẦU

Ký hiệu	Thân trụ				Móng trụ		Kết cấu phòng hộ
	Dạng	Vật liệu	Ch.cao (m)	Vật liệu xà mõm	Dạng	Vật liệu	
Sô lát kẽ đá							
Đóng kín cát							
Chống đỡ đất nhão							
Cố định lún gầm							
Loại ván							
Loại móng lường							
Đóng kín							
Vật liệu làm móng							
Danh sách							
Điều kiện							
Những thay đổi trong quá trình thi công							
Dài vòi Sét đúc kết cấu Bê Tông							

VII. GỐI CẦU

TT	Trên nhịp	Trên mố/trụ	Dạng liên kết	Vật liệu	Ghi chú

(cửu kỳ)

VIII. KHE CO DÂN

TT khe	Vị trí ¹⁵	Loại khe	Vật liệu chính	Ghi chú

¹⁵ Ký hiệu của mổ trù hoặc nhịp (đối với khe co dân trên nhịp đeo) mà trên đó có khe co dân.

IX. KÈ BẢO VỆ CẦU

Thứ tự	Mô tả	Chiều dài (m)	Chiều cao max (m)	Loại kè	Vật liệu chính	Loại móng kè
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						

X. THIẾT BỊ CÔNG CỘNG TRÊN CẦU

Thứ tự	Tên - Loại - Quy cách thiết bị	Cơ quan chủ quản	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			

Ký hiệu của mực nước định (m) và Ký hiệu của mực nước định (m)

XI. THÔNG TIN DỰ UNG LỰC

XUẤT KHẨU SẢN HÓA TÙY TỰ BẢO ĐƯỜNG ÁY SỬA CHỮA

Thứ tự	Bộ phận kết cấu	Loại DUL*	Ghi chú/Mô tả
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			

XII. CHỐNG THẤM VÀ THOÁT NƯỚC

Thứ tự	Vị trí	Mô tả
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		

XIII. LỊCH SỬ DUY TU BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA

Năm	Mô tả công tác	Các đơn vị thực hiện	Kinh phí	Ghi chú
Thứ tự	Mô tả Chiều dài (m)	Chiều cao max (m)	Loại kè	Vật liệu chính
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
Thứ tự	Tên - tên của đơn vị thi công	DÔNG TÀO HTV MÀU THÔNG HÓA	TVR	T
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				

Phụ lục 1: Biểu mẫu hồ sơ lý lịch cầu

(Tiếp theo)

Năm	Nội dung công tác	Các đơn vị thực hiện	Kinh phí	Ghi chú

XIV. LỊCH SỬ KIỂM TRA, KIỂM ĐỊNH

Tháng năm	Công tác thực hiện	Bộ phận kết cấu	Đơn vị thực hiện	Tình trạng hư hỏng	Kết luận và Đánh giá

XV. HỒ SƠ VĂN BẢN LUU TRỮ

TT	Tên hồ sơ, văn bản <i>(Hồ sơ giao hàng)</i>	Ngày tháng năm	Đơn vị lập, soạn	Nơi lưu trữ

XVI. QUÁ TRÌNH CẬP NHẬT SỐ LIỆU

X. HỒ SƠ VĂN BẢN LƯU TRỮ

TT	Ngày tháng năm	Thông tin cập nhật	Người cập nhật	Ghi chú
				Danh giá

XVIII. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CẦU

Thứ tự	Tên cây trồng/nông	Thông tin cập nhật	Nguồn cập nhật	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				
21				
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30				
31				
32				
33				
34				
35				
36				
37				
38				
39				
40				
41				
42				
43				
44				
45				
46				
47				
48				
49				
50				
51				
52				
53				
54				
55				
56				
57				
58				
59				
60				
61				
62				
63				
64				
65				
66				
67				
68				
69				
70				
71				
72				
73				
74				
75				
76				
77				
78				
79				
80				
81				
82				
83				
84				
85				
86				
87				
88				
89				
90				
91				
92				
93				
94				
95				
96				
97				
98				
99				
100				

XIX. HỒ SƠ ẢNH

(osinh qđit)

TT	Nội dung	PL. Ký hiệu	Ảnh 9x12 cm	Chủ quan đường bộ	Nội dung
Khu QLB 3.2	KQB 2	SHTB	Sở GTVT	Thị trấn	SPTB
Khu QLB 3.4	KDB 4	SHTB	Sở GTVT	Thị trấn	SPTB
Khu QLB 3.5	KDB 5	SHTC M	Sở GTVT	Thị trấn	SPYN
Khu QLB 3.7	KDB 7	SHTD G	Sở GTVT	Quảng Bình	SQBT
Sở GTVT An Giang	SAGG	SHTG	Sở GTVT	Quảng Ninh	SQNH
Sở GTVT Bình Định	SBDH	SHTL	Sở GTVT	Quảng Ngãi	SQNL
Sở GTVT Bắc Cầu	SBCN	SHTM	Sở GTVT	Quảng Nam	SQNM
Sở GTVT Bình Dương	SHTD	SHTP	Sở GTVT	Quảng Trị	SQT
Sở GTVT Bắc Giang	SHTG	SHTB	Sở GTVT	Sơn La	SILA
Sở GTVT Bắc Lào	SHTL	SHTT	Sở GTVT	Trà Vinh	STV
Sở GTVT Bắc Ninh	SHTN	SHTG	Sở GTVT	Tỉnh	STBH
Sở GTVT Bình Phước	SHTP	SHTC G	Sở GTVT	Tỉnh	STGC
Sở GTVT Bình Thuận	SHTB	SHTA	Sở GTVT	Thị trấn	STHA
Sở GTVT Cà Mau	SHTC M	SHTM	Sở GTVT	Thị trấn	STNH
Sở GTVT Cần Thơ	SHTC	SHTD G	Sở GTVT	Thị trấn	STNN
Sở GTVT Cát Bà	SHTC	SHTL	Sở GTVT	Tuần Châu	STQG
Sở GTVT Cà Mau	SHTC M	SHTG	Sở GTVT	Trà Vinh	STVB
Sở GTVT Cát Bà	SHTC	SHTC	Sở GTVT	Vĩnh Leng	STVLG
Sở GTVT Đồng Nai	SHTD	SHTH	Sở GTVT	Vĩnh Phúc	STPC
Sở GTVT Đồng Tháp	SHTD	SHTA	Sở GTVT	Yết	SYE
Sở GTVT Gia Lai	SHTG	SHTB	Sở GTVT	Yết	SYE

(tiếp theo)

TT ghi rõ	Ảnh 9x12 cm Ảnh 9x12 cm	Nội dung TT
		

PHỤ LỤC

- Dẫn phái

- Bối tráng

- Hồ sơ

- Điều tra

- Khu dân cư

* Tài trọng thực tế. Hướng dẫn này có thể áp dụng cho các loại đối tượng mà cầu vượt qua, bao gồm:

Hồ Xanh

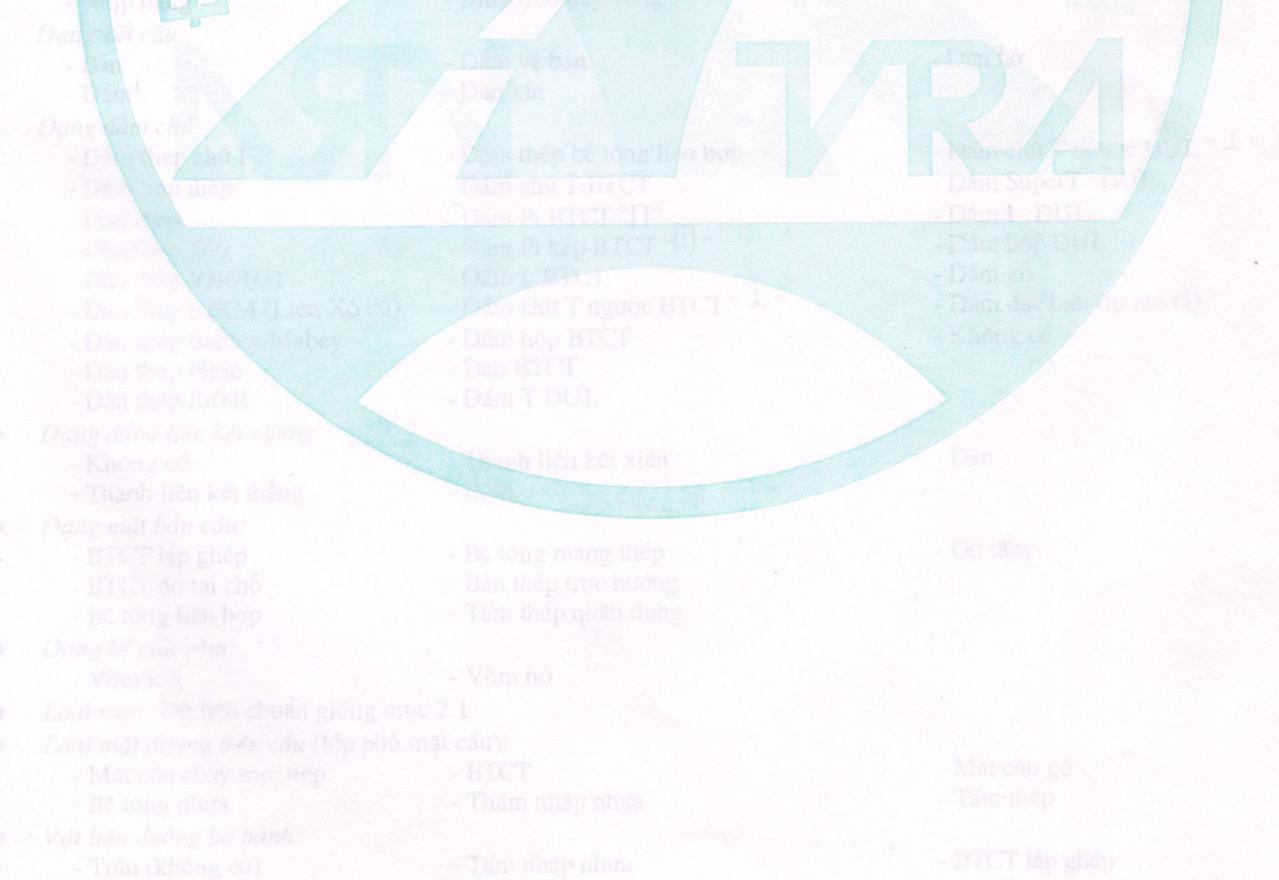
P1. Ký hiệu của cơ quan chủ quản đường bộ

HS25-44

HS26-11

HS27-44

Khu QLĐB 2	KĐB 2	HHS-XG	SHTM	Sở GTVT Phú Thọ	SPTO
Khu QLĐB 4	KĐB 4	Sở GTVT Hòa Bình	SHBH	Sở GTVT Phú Yên	SPYN
Khu QLĐB 5	KĐB 5	Sở GTCC TP.Hồ Chí Minh	SHCM	Sở GTVT Quảng Bình	SQBH
Khu QLĐB 7	KĐB 7	Sở GTVT Hải Dương	SHDG	Sở GTVT Quảng Ninh	SQNH
Sở GTVT An Giang	SAGG	Sở GTVT Hà Giang	SHGG	Sở GTVT Quảng Ngãi	SQNI
Sở GTVT Bình Định	SBĐH	Sở GTCC Hà Nội	SHNI	Sở GTVT Quảng Nam	SQNM
Sở GTVT Bắc Cạn	SBCN	Sở GTVT Hà Nam	SHNM	Sở GTVT Quảng Trị	SQTI
Sở GTVT Bình Dương	SBDG	Sở GTCC Hải Phòng	SHPG	Sở GTVT Sơn La	SSLA
Sở GTVT Bắc Giang	SBGG	Sở GTVT Hà Tĩnh	SHTH	Sở GTVT Sóc Trăng	SSTG
Sở GTVT Bạc Liêu	SBLU	Sở GTVT Hà Tây	SHTY	Sở GTVT Thái Bình	STBH
Sở GTVT Bắc Ninh	SBNH	Sở GTVT Hưng Yên	SHYN	Sở GTVT Tiền Giang	STGG
Sở GTVT Bình Phước	SBPC	Sở GTVT Kiên Giang	SKGG	Sở GTVT Thanh Hoá	STHA
Sở GTVT Bến Tre	SPTE	Sở GTVT Khánh Hòa	SKHA	Sở GTVT Tây Ninh	STNH
Sở GTVT Bình Thuận	SBTN	Sở GTVT Kon Tum	SKTM	Sở GTVT Thái Nguyên	STNN
Sở GTVT Bà Rịa - Vũng Tàu	SBVU	Sở GTVT Lâm Đồng	SLĐG	Sở GTVT Tuyên Quang	STQG
Sở GTVT Cao Bằng	SCBG	Sở GTVT Long An	SLAN	Sở GTVT Thừa Thiên - Huế	STTH
Sở GTVT Cà Mau	SCMU	Sở GTVT Lào Cai	SLCI	Sở GTVT Trà Vinh	STVH
Sở GTVT Cần Thơ	SCTO	Sở GTVT Lai Châu	SLCU	Sở GTVT Vĩnh Long	SVLG
Sở GTVT Đắc Lắc	SDLC	Sở GTVT Lạng Sơn	SLSN	Sở GTVT Vĩnh Phúc	SVPC
Sở GTCC Đà Nẵng	SDNG	Sở GTVT Nam Định	SNĐH	Sở GTVT Yên Bái	SYBI
Sở GTVT Đồng Nai	SDNI	Sở GTVT Nghệ An	SNAN		
Sở GTVT Đồng Tháp	SDTP	Sở GTVT Ninh Bình	SNBH		
Sở GTVT Gia Lai	SGLI	Sở GTVT Ninh Thuận	SNTN		



- ◆ **Vượt qua:** xác định loại đối tượng mà cầu vượt qua, bao gồm:
 - Sông
 - Suối
 - Hồ ao
 - Đầm phá
 - Đường bộ
 - Đường sắt
 - Bãi trống
 - Nhà máy
 - Khu dân cư
- ◆ **Tải trọng thiết kế:** Thông tin này được xác định theo hồ sơ thiết kế hoặc khôi phục. Danh mục được chuẩn hóa bao gồm:
 - H30-XB80
 - H30
 - H18-XB80
 - H18-X60
 - H18
 - H13-X60
 - H13
 - H10-X60
 - H10-X40
 - H8-X30
 - HS25-44
 - HS20-44
 - HS15-44
- ◆ **Quy trình thiết kế:**
 - 22TCN-18-1979
 - SNIP-67
 - AASHTO
 - BS, BD
 - Pháp
- ◆ **Tải trọng khai thác:** Ngoài các cấp tải trọng như đã có trong mục tải trọng thiết kế, mục này còn bao gồm một cấp tải trọng kiểm toán thực tế sau:
 - 30T
 - 25T
 - 20T
 - 18T
 - 17T
 - 16T
 - 15T
 - 13T
 - 10T
 - 8T
 - 5T

2.2. Mục mặt cắt ngang cầu (II)

Mục này xác định các dạng mặt cắt ngang của mặt cầu (tức là các kích thước phân chia mặt cầu). Mục này không có dữ liệu chuẩn hóa.

2.3. Mục tĩnh không, biển báo (III)

Mục này xác định các kích thước tĩnh không trên và dưới cầu; các loại biển báo có trên cầu. Mục này không có dữ liệu chuẩn hóa.

2.4. Mục một số đặc điểm dòng chảy (IV)

Ghi rõ cầu qua sông cấp nào theo phân loại của Tiêu chuẩn ngành năm 1992 do UBKHKT ban hành; sông có ảnh hưởng thuỷ triều, nước mặn; lưu tốc, biên độ của nước.

2.5. Mục kết cấu nhịp (V)

Mục này xác định các dạng kết cấu nhịp (KCN) trên cầu. Mỗi dạng KCN sẽ bao gồm một hoặc nhiều nhịp. Các nhịp có cùng một dạng thì ghi chung một cột (trường dữ liệu). Ví dụ, dạng thứ nhất có các nhịp 1 và 3 thì ghi N1, N3 trong cùng cột ký hiệu nhịp.

- ◆ **Sơ đồ kết cấu nhịp:**
 - Nhịp giản đơn
 - Nhịp liên tục
 - Nhịp hăng
 - Nhịp hăng + dầm đeo
 - Nhịp khung
 - Nhịp treo dây vông
 - Nhịp treo dây vàng
 - Nhịp vòm
- ◆ **Dạng kết cấu:**
 - Bán
 - Dầm¹
 - Dầm và bản
 - Dàn kín
 - Dàn hở
- ◆ **Dạng dầm chủ**
 - Dầm thép chữ I
 - Dầm hộp thép
 - Dàn thép
 - Dàn thép T66
 - Dàn thép VN64/71
 - Dàn thép UIKM (Liên Xô cũ)
 - Dàn thép Bailley/Mabey
 - Dàn thép Pigiô
 - Dàn thép Eifell
 - Dầm thép bê tông liên hợp
 - Dầm chữ T.BTCT
 - Dầm Pi BTCT "Π"
 - Dầm Pi kép BTCT "Π"
 - Dầm I BTCT
 - Dầm chữ T ngược BTCT "⊥"
 - Dầm hộp BTCT
 - Dàn BTCT
 - Dầm T DUL
 - Dầm chữ T ngược DUL "⊥"
 - Dầm SuperT DUL
 - Dầm I DUL
 - Dầm hộp DUL
 - Dầm gỗ
 - Dầm đặc biệt (tự mô tả)
 - Không có
- ◆ **Dạng dầm/ liên kết ngang:**
 - Không có
 - Thanh liên kết xiên
 - Dàn
 - Dầm
- ◆ **Dạng mặt bản cầu:**
 - BTCT lắp ghép
 - BTCT đổ tại chỗ
 - Bê tông liên hợp
 - Bê tông máng thép
 - Bản thép trực hướng
 - Tấm thép quân dụng
 - Gỗ tấm
- ◆ **Dạng kết cấu vòm:**
 - Vòm kín
 - Vòm hở
- ◆ **Loại vượt:** Dữ liệu chuẩn giống mục 2.1
- ◆ **Loại mặt đường trên cầu (lớp phủ mặt cầu):**
 - Mát cầu chạy trực tiếp
 - Bê tông nhựa
 - BTCT
 - Thấm nhập nhựa
 - Mát cầu gỗ
 - Tấm thép
- ◆ **Vật liệu đường bộ hành:**
 - Trần (không có)
 - Tấm nhập nhựa
 - BTCT lắp ghép

¹ Là các loại có dầm chủ và bản mặt cầu liền một khối như dầm hộp, dầm chữ T

- Bê tông nhựa	- BTCT đổ tại chỗ	- Gỗ
- Tấm thép		
♦ <i>Vật liệu lan can tay vịn:</i>		
- BTCT	- Đồng	- Đá xây
- Thép	- Hợp kim	- Gạch xây
2.6. Mục kết cấu dưới (VI)		
♦ <i>Dạng thân mố:</i>		
- Không mố	- Mố chữ T	- Mố nặng
- Mố cọc (mố deo)	- Mố chân đê	- Mố phản áp
- Mố chữ U	- Mố vùi	- Mố tường
♦ <i>Dạng thân trụ:</i>		
- Trụ đặc	- Trụ cột tròn	- Trụ khung
- Trụ cột vuông	- Trụ dẻo (trụ cọc)	- Trụ giàn
♦ <i>Vật liệu thân mố, trụ:</i>		
- BTCT	- Đá xây	- Thép
- BT DUL	- Gạch xây	
♦ <i>Dạng vật liệu móng mố, trụ:</i>		
- Đá xây	- Cọc thép ống độn lõi Ø	- Cọc BTCT 40x40cm
- Gạch xây	- Cọc BTCT 20x20cm	- Cọc BTCT 45x45cm
- Giếng chìm hơi ép	- Cọc BTCT 25x25cm	- Cọc ống BTCT Ø
- Giếng chìm chở nổi	- Cọc BTCT 30x30 cm	
- Cọc thép hình H	- Cọc BTCT 35x35cm	
♦ <i>Dạng 1/4 nón mố:</i>		
- Đá xây	- Đá hộc xếp khan, miết mạch	- Đất nền trồng cỏ
- Đá hộc xếp khan	- Tấm BTCT lắp ghép	
♦ <i>Dạng kết cấu phòng hộ trụ:</i>		
- Không có	- Chùm cọc chống va trôi	
- Khung vây chống va	- Đào đất phòng hộ	
Bảng "Các thay đổi kết cấu dưới trong quá trình quản lý" không có dữ liệu chuẩn		
2.7. Mục gối cầu(VII):		
♦ <i>Dạng liên kết:</i>		
- Gối di động	- Gối đàn hồi	
- Gối cố định	- Kê trực tiếp	
♦ <i>Vật liệu/ Chủng loại:</i>		
- Gối con lăn thép	- Gối mặt cong hâm thép	- Gối cao su lõi thép
- Gối con lăn BT lõi thép	- Gối rãnh trượt	- Gối tấm chì
- Gối khớp cố định	- Gối đĩa cố định	- Gối tấm bitum
- Gối mặt cong trượt thép	- Gối đĩa trượt	- Gối đeo thép
2.8. Mục khe co dãn (VIII)		
♦ <i>Loại khe</i>		
- Đề hở	- Màng tôn	- Cao su Tân Bình
- Tấm thép dày	- Bao tải tấm nhựa	- Cao su BRIFLEX
- Tấm thép hâm lò xo	-Ống cao su	- Cao su TRANSFEX
- Tấm thép răng lược	- Hỗn hợp nhựa FEBA	
♦ <i>Vật liệu chính:</i>		
- Kim loại	- Bitum	- Chất dẻo
- Cao su	- Vữa nhựa	
2.9. Mục kè bảo vệ (IX)		
♦ <i>Loại kè:</i>		
- Kè giữ ta luy âm	- Kè bờ	
- Kè giữ ta luy dương	- Kè nắn dòng	
♦ <i>Vật liệu chính</i>		
- Đá xây	- BTCT	
♦ <i>Loại móng kè</i>		
- Móng nồng	- Móng cọc	
2.10. Mục thiết bị công cộng trên cầu (X) Mục này không có dữ liệu chuẩn hoá		
2.11. Mục thông tin dự ứng lực (XI)		
♦ <i>Loại DUL:</i>		
- Căng kéo trước	- Căng kéo sau	- DUL ngoài
2.12. Các mục từ (XII) đến (XIX) không có dữ liệu chuẩn hoá		